

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
**đã được kiểm toán**



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

06 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10 - 11

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

12 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà; bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Phó Tổng Giám đốc

### **Ban kiểm soát**

Ông Phạm Xuân Rạng	Trưởng ban
Ông Trần Huy Long	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 3  
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2017.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch

Phạm Ngọc Thao



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Thành



TRE

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 28/03/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

Vì chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2017 nên chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt (giá trị tồn quỹ 44.214.565 VND), tài sản cố định (Nguyên giá 192.438.563.385 VND) và hàng tồn kho (giá trị tồn kho 56.948.415.315 VND). Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính.

Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để xác nhận số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Hoạt động của Công ty trong năm phụ thuộc vào nguồn vốn vay và các khoản vay này đều đã quá hạn thanh toán. Số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 530.800.947.530 đồng, lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ là (6.739.946.653) đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là (359.395.637.176) đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017 là (286.238.208.827) đồng. Với thực tế nêu trên cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường.

### **Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán số 332TT/BCTC/TC ngày 28/06/2017 có ý kiến ngoại trừ và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Phó Giám đốc**

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Xuân Giang**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
2784-2014-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>171.577.879.637</b>	<b>170.462.737.833</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>752.240.144</b>	<b>408.972.819</b>
1. Tiền	111		752.240.144	408.972.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>113.590.054.035</b>	<b>119.237.032.113</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	106.534.210.658	104.951.913.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.257.456.822	5.102.987.372
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.606.597.890	37.667.253.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(33.359.719.615)	(33.059.023.253)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	1.551.508.280	4.573.901.229
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>56.948.415.315</b>	<b>44.894.620.728</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	56.948.415.315	44.894.620.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>287.170.143</b>	<b>5.922.112.173</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.170.143	5.922.112.173
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>244.562.738.703</b>	<b>254.723.332.459</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>112.381.626.625</b>	<b>122.441.873.762</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112.381.626.625	122.441.873.762
- Nguyên giá	222		192.438.563.385	199.187.507.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.056.936.760)	(76.745.633.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		41.620.000	41.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.620.000)	(41.620.000)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>125.265.890.668</b>	<b>127.461.939.100</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	125.265.890.668	127.461.939.100
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.12	<b>2.068.728.609</b>	<b>2.679.647.340</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.649.000.000	13.649.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.580.271.391)	(10.969.352.660)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>4.846.492.801</b>	<b>2.139.872.257</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.846.492.801	2.139.872.257
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>416.140.618.340</b>	<b>425.186.070.292</b>

21388  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
H VỤ TÀI  
HÍNH KẾ  
KIỂM TRA  
NAM VI  
TP. HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>702.378.827.167</b>	<b>704.684.332.466</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>702.378.827.167</b>	<b>621.386.981.841</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	98.601.884.073	102.158.229.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.545.755.036	7.536.500.913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	25.152.381.608	27.534.609.052
4. Phải trả người lao động	314		5.401.794.597	5.731.384.681
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	24.051.496.025	14.011.493.880
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	60.274.991.927	54.619.289.951
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	477.081.285.888	409.775.214.348
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	248.978.278	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.259.735	20.259.735
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	<b>83.297.350.625</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	83.297.350.625
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>(286.238.208.827)</b>	<b>(279.498.262.174)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.20	<b>(286.238.208.827)</b>	<b>(279.498.262.174)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển			7.173.239.116	7.173.239.116
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			234.189.233	234.189.233
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(359.395.637.176)	(352.655.690.523)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(352.655.690.523)	(114.720.179.981)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>416.140.618.340</b>	<b>425.186.070.292</b>

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

4-C.T.P.  
 Y  
 TỬ HẠN  
 VẤN  
 Ế TOÁN  
 OÁN  
 ẾT  
 Ồ CHỈ M

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.231.491.936	95.356.222.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	40.231.491.936	95.356.222.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.306.948.230	99.378.303.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.924.543.706	(4.022.081.528)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.865.166	5.935.860
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.957.622.658	30.370.599.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.346.674.106	26.502.209.394
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.753.716.169	30.607.116.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.753.716.169	30.607.116.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.784.929.955)	(64.993.862.135)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	34.421.432.398	2.076.396.602
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.376.449.096	175.018.045.009
13. Lợi nhuận khác	40		23.044.983.302	(172.941.648.407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiên Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.730.383.370	9.801.060.250
- Các khoản dự phòng	03		911.615.093	28.339.262.589
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		29.821	45.348
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.161.799.309)	(1.606.316.790)
- Chi phí lãi vay	06		26.346.674.106	26.502.209.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>1.086.956.428</b>	<b>(174.899.249.751)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7.958.830.797	(469.072.116)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.053.794.587)	173.763.283.888
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.131.027.035	12.146.929.353
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.146.790.344)	1.760.073.919
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.791.927.355)	(50.690.205.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(23.815.698.026)</b>	<b>(38.388.239.876)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(19.903.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.148.409.091	2.676.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.865.166	5.789.615
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>40.150.274.257</b>	<b>2.661.886.562</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 Năm 2017

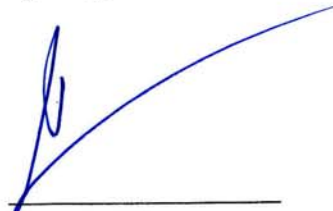
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.112.716.423	129.310.421.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.103.995.508)	(93.684.661.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(15.991.279.085)</b>	<b>35.625.759.577</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>343.297.146</b>	<b>(100.593.737)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>408.972.819</b>	<b>509.611.904</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		<b>(29.821)</b>	<b>(45.348)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>752.240.144</b>	<b>408.972.819</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà; bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toroyo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%

b) Các Đơn vị trực thuộc và Chi nhánh:

Tên Công ty	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thụ hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1388-4  
CÔNG TY  
CHUYÊN TƯ  
VỤ TƯ  
LÍNH KẾ  
TÍNH TO  
AM VIÊN  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận: bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	44.214.565	78.871.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	708.025.579	330.101.733
<b>Cộng</b>	<b><u>752.240.144</u></b>	<b><u>408.972.819</u></b>
2. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>106.534.210.658</b>	<b>104.951.913.618</b>
- Công ty CP TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Công ty CP Lilama 3.3	9.965.653.824	10.100.861.524
- BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam (TCT Giấy VN)	2.663.068.439	2.663.068.439
- Công ty CP LILAMA 45.4	1.085.845.430	1.085.845.430
- Công ty CP LILAMA5	1.841.160.504	1.841.160.504
- Công ty CP Xây lắp Công nghiệp 91- CN tại Bắc Ninh	803.349.318	1.103.349.318
- Công ty CP Chế tạo máy - TKV	2.304.318.804	2.508.286.361
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	4.206.430.034
- Công ty CP Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	5.283.708.000
- Công ty CP Giấy Vạn Điểm	1.073.319.125	1.783.650.103
- Công ty CP Lisemco	7.152.461.402	2.145.567.615
- Công ty CP Cơ khí AMECC	839.989.200	1.139.989.200
- Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	1.027.882.745
- Công ty TNHH KC COTTRELL Việt Nam	2.483.932.675	2.733.777.189
- Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	2.034.255.662
- Công ty TNHH MTV xi măng Quang Sơn	1.482.544.700	2.133.317.734
- Công ty TNHH QT LD VINACONEX-TAISEI (VINATA)	119.867.000	4.150.327.400
- Tổng Công ty Đầu tư PT nhà & đô thị - HUD	-	2.545.949.622
- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	7.887.111.745	9.395.809.767
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	14.821.346.181	15.991.049.541
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	2.621.937.400	-
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ Điện	1.434.795.585	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.704.405.859	11.801.627.430
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>10.846.001.326</b>	<b>10.100.861.524</b>
- Công ty CP Lilama 3.3	9.965.653.824	10.100.861.524
- Công ty CP Lilama 3 - DNT	880.347.502	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Tân Hưng		866.299.844	-	
- Công ty CP Ngọc Việt Linh		868.188.137	868.188.137	
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		643.418.735	668.126.896	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		2.879.550.106	3.566.672.339	
<b>Cộng</b>		<b>5.257.456.822</b>	<b>5.102.987.372</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>33.606.597.890</b>	<b>37.667.253.147</b>	
- Tạm ứng		6.549.117.147	6.978.476.689	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	88.279.884	
- Phải thu ngắn hạn khác		27.057.480.743	30.600.496.574	
<b>b) Dài hạn</b>		-	-	
<b>Cộng</b>		<b>33.606.597.890</b>	<b>37.667.253.147</b>	
<b>5. Dự phòng phải thu khó đòi</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
- Phải thu khách hàng	23.049.123.200	(23.049.123.200)	23.049.123.200	(22.929.054.360)
- Phải thu khác	8.543.332.131	(8.502.103.044)	8.543.332.131	(8.321.475.522)
- Trả trước cho người bán	1.842.110.871	(1.808.493.371)	1.842.110.871	(1.808.493.371)
<b>Cộng</b>	<b>33.434.566.202</b>	<b>(33.359.719.615)</b>	<b>33.434.566.202</b>	<b>(33.059.023.253)</b>
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
Nguyên liệu vật liệu		1.522.388.837	1.522.388.837	
Công cụ dụng cụ		29.119.443	29.119.443	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	3.022.392.949	
<b>Cộng</b>		<b>1.551.508.280</b>	<b>4.573.901.229</b>	

*Ghi chú: Đây là tài sản thiếu chờ xử lý ở Xi nghiệp 3.1 đã chấm dứt hoạt động.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.770.525.609	-	3.793.819.583	-
Công cụ, dụng cụ	16.970.180	-	1.122.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.160.919.526	-	41.099.678.155	-
<b>Cộng</b>	<b>56.948.415.315</b>	<b>-</b>	<b>44.894.620.728</b>	<b>-</b>

**Chi tiết số dư chi phí kinh doanh dở dang bao gồm :**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Xi măng Thái Nguyên - Lắp đặt thiết bị	6.936.306.887	6.936.306.887
Lắp đặt thiết bị dây chuyền mới - Xi măng Bim Sơn	1.180.036.930	1.180.036.930
Công trình nhiệt điện BARH - LISEMCO	1.059.000.000	1.059.000.000
Công trình nhà máy điện Vĩnh Hà	495.303.400	495.303.400
Công trình Giấy An Hòa	1.284.548.736	1.284.548.736
Công trình đá trắng Nghệ An	2.387.554.387	2.387.554.387
Xây dựng trạm điện KCN Bạch Hạc	1.349.256.074	1.349.256.074
Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	4.511.242.255	5.112.769.509
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	6.668.395.260	5.847.707.541
Lắp đặt túi lọc bụi - Công ty Fomosa	5.488.546.702	5.364.062.529
Công trình nhiệt điện Vĩnh Tân	7.857.853.716	2.328.655.633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	12.942.875.179	7.754.476.529
<b>Cộng</b>	<b>52.160.919.526</b>	<b>41.099.678.155</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	4.846.492.801	2.139.872.257
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.953.715.487	1.874.476.297
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	2.892.777.314	265.395.960
<b>Cộng</b>	<b>4.846.492.801</b>	<b>2.139.872.257</b>



Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	103.836.984.493	73.099.970.256	21.308.270.470	942.282.470	199.187.507.689
Số tăng trong năm	4.348.956.693	683.873.594	1.716.114.017	-	6.748.944.304
Số giảm trong năm	4.348.956.693	605.456.694	1.716.114.017	-	6.670.527.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	78.416.900	-	-	78.416.900
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.488.027.800</b>	<b>72.416.096.662</b>	<b>19.592.156.453</b>	<b>942.282.470</b>	<b>192.438.563.385</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	24.416.679.092	30.529.377.330	20.980.696.923	818.880.582	76.745.633.927
Số tăng trong năm	4.099.635.481	4.354.819.636	188.470.252	87.458.001	8.730.383.370
Số giảm trong năm	3.070.377.152	683.873.594	1.664.829.791	-	5.419.080.537
Số giảm trong năm	3.070.377.152	605.456.694	1.664.829.791	-	5.340.663.637
- Thanh lý, nhượng bán	-	78.416.900	-	-	78.416.900
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.445.937.421</b>	<b>34.200.323.372</b>	<b>19.504.337.384</b>	<b>906.338.583</b>	<b>80.056.936.760</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	79.420.305.401	42.570.592.926	327.573.547	123.401.888	122.441.873.762
Tại ngày cuối năm	<b>74.042.090.379</b>	<b>38.215.773.290</b>	<b>87.819.069</b>	<b>35.943.887</b>	<b>112.381.626.625</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>					<b>31/12/2017</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

74.020.261.468  
 29.114.391.399



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	41.620.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.620.000</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	41.620.000
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.620.000</b>
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xây dựng biển quảng cáo	-	274.336.757
Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí - Xã Quang Minh	1.921.711.674	3.843.423.349
Xây dựng hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474
<b>Cộng</b>	<b>125.265.890.668</b>	<b>127.461.939.100</b>

(\*): Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tồn thất.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2017			01/01/2017				
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.649.000.000	2.068.728.609	(11.580.271.391)	13.649.000.000	2.679.647.340	(10.969.352.660)	
Đầu tư vào Công ty con		13.649.000.000	2.068.728.609	(11.580.271.391)	13.649.000.000	2.679.647.340	(10.969.352.660)	
Công ty CP Lilama 3.3	51%	4.845.000.000	-	(4.845.000.000)	51%	4.845.000.000	(4.845.000.000)	
Công ty CP Lilama 3.4 (*)	51%	2.990.000.000	-	(2.990.000.000)	51%	2.990.000.000	(2.990.000.000)	
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Torryo	51%	5.814.000.000	2.068.728.609	(3.745.271.391)	51%	5.814.000.000	2.679.647.340	(3.134.352.660)
<b>Cộng</b>		<b>13.649.000.000</b>	<b>2.068.728.609</b>	<b>(11.580.271.391)</b>		<b>13.649.000.000</b>	<b>2.068.728.609</b>	<b>(10.969.352.660)</b>

(\*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty CP Lilama 3.4 vẫn chưa lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>98.601.884.073</b>	<b>102.158.229.281</b>
Công ty CP Công Trình Đường Thủy VINAWACO	2.136.323.282	2.136.323.282
Công ty CP LILAMA 45.4	1.163.255.451	2.963.675.461
Công ty TNHH MTV thiết bị cơ khí Duyên Thế Kỳ VN	2.313.327.461	2.313.327.461
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	1.444.096.010	1.444.096.010
Công ty TNHH Sản xuất cầu trục công nghiệp AQA	1.564.290.029	1.564.290.029
Công ty CP Thép Tân Hưng	11.222.855.207	11.322.855.207
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	1.057.344.702	1.057.344.702
Công ty CP Cơ điện Đại Dũng	-	1.449.995.186
Công ty CP Hồng Mã	6.500.907.654	7.544.007.568
Công ty CP Lilama 3.3	13.930.395.419	11.401.910.700
Công ty CP Lilama 3.4	1.780.352.518	1.780.352.518
Công ty CP Xi măng Sông Thao	-	1.895.088.411
Công ty CP Đầu tư công nghệ Hưng Vượng	1.167.965.517	1.207.965.517
Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	3.047.435.600	3.074.336.672
Công ty TNHH SXTM Grating Việt	1.043.121.599	1.073.121.599
Công ty TNHH Xuyên Hải	2.294.228.767	2.294.228.767
Công ty TNHH vật tư và dịch vụ công nghiệp Hải Phòng	1.059.166.700	446.800.000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	27.102.909.410	27.414.601.444
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>16.256.599.890</b>	<b>18.758.183.537</b>
Công ty CP Lilama 3.3	13.930.395.419	11.401.910.700
Công ty CP Lilama 3.4	1.780.352.518	1.780.352.518
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	3.047.435.600	3.074.336.672

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghệ DELTA	2.933.041.337	-
Công ty CRI	1.314.958.857	-
Công ty TNHH Miền Tây	1.652.647.170	700.000.000
Các đối tượng khác	1.977.649.610	3.169.042.851
<b>Cộng</b>	<b>11.545.755.036</b>	<b>7.536.500.913</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
<b>a) Phải nộp</b>	<b>27.534.609.052</b>	<b>(1.819.707.898)</b>	<b>562.519.546</b>	<b>25.152.381.608</b>
Thuế giá trị gia tăng (*)	15.457.111.438	(3.524.358.663)	378.066.517	11.554.686.258
Thuế thu nhập cá nhân	3.959.371.836	151.553.433	-	4.110.925.269
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	334.249.731	80.854.200	80.854.200	334.249.731
Các loại thuế khác	7.783.876.047	1.472.243.132	103.598.829	9.152.520.350
<b>b) Phải thu</b>	-	-	-	-

(\*): Số thuế GTGT đầu ra phải nộp phát sinh âm là do trong năm đơn vị điều chỉnh khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của năm trước sang.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí các công trình	10.833.838.065	11.684.228.225
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	8.382.861.333	-
Trích trước chi phí lãi vay	3.417.871.751	-
Trích trước chi phí tiền lương	1.416.924.876	2.327.265.655
<b>Cộng</b>	<b>24.051.496.025</b>	<b>14.011.493.880</b>

**17. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	1.511.498.032	1.517.755.872
Bảo hiểm xã hội	24.988.390.672	20.509.709.108
Bảo hiểm y tế	1.908.384.399	1.425.949.210
Bảo hiểm thất nghiệp	2.029.388.482	1.814.972.844
Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	16.302.641.699	11.945.070.204
Công ty CP Lilama 3.4	400.000.000	400.000.000
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Lilama 3 - DNT	795.000.003	658.125.003
Chi phí dự án nhà ở khu C1	1.094.904.064	1.101.654.064
Đoàn phí công đoàn	1.195.837.311	1.173.687.878
Phải trả khác	10.048.947.265	14.072.365.768
<b>Cộng</b>	<b>60.274.991.927</b>	<b>54.619.289.951</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong năm		31/12/2017
	Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>409.775.214.348</b>	<b>123.410.067.048</b>	<b>477.081.285.888</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Ba Đình (*)	96.180.898.015	19.214.573.212	60.854.159.355
Vay ngắn hạn cá nhân	2.710.000.000	2.719.190.086	4.396.506.450
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>310.884.316.333</b>	<b>101.476.303.750</b>	<b>411.830.620.083</b>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	310.884.316.333	101.476.303.750	411.830.620.083
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>83.297.350.625</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	83.297.350.625	-	83.297.350.625
<b>Cộng</b>	<b>493.072.564.973</b>	<b>123.410.067.048</b>	<b>477.081.285.888</b>

(\*): Hợp đồng tín dụng số 01/2017/399106 với hạn mức vay là 99,5 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm vay.

(\*\*): Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty CP Lilama3, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 2 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến 31/12/2017 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 39.234.851.289 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2017 số nợ còn phải trả DATC là 411.830.620.083 đồng (bao gồm cả khoản gốc 238.861.000.000 VND và lãi vay 172.969.620.083 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hành công trình	248.978.278	-
<b>Cộng</b>	<b>248.978.278</b>	<b>-</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(114.709.220.133)	(41.551.791.784)
Lỗ trong năm trước					(237.935.510.542)	(237.935.510.542)
Giảm khác					(10.959.848)	(10.959.848)
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(352.655.690.523)	(279.498.262.174)
Số dư đầu năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(352.655.690.523)	(279.498.262.174)
Lỗ trong năm nay					(6.739.946.653)	(6.739.946.653)
Số dư cuối năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(359.395.637.176)	(286.238.208.827)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017		01/01/2017	
		%		%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77%	25.630.000.000	49,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23%	25.870.000.000	50,23%
<b>Cộng</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay		Năm trước	
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000		51.500.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		-	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000		51.500.000.000	
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-		-	

d) Cổ phiếu	31/12/2017		01/01/2017	
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	5.150.000		5.150.000	
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2017		01/01/2017	
Ngoại tệ các loại :				
+ USD	182,82		350,24	
Nợ khó đòi đã xử lý	3.049.171.783		3.049.171.783	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu thuần	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	36.600.633.990	84.556.347.815
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.630.857.946	10.799.874.485
<b>Cộng</b>	<b>40.231.491.936</b>	<b>95.356.222.300</b>
<b>b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</b>	<b>1.208.247.341</b>	<b>9.096.363.636</b>
Công ty CP Lilama 3.3	407.931.430	9.096.363.636
Công ty CP Lilama 3.4	800.315.911	-

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	33.638.872.648	88.848.707.714
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.668.075.582	10.529.596.114
<b>Cộng</b>	<b>37.306.948.230</b>	<b>99.378.303.828</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.865.166	5.789.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	146.245
<b>Cộng</b>	<b>1.865.166</b>	<b>5.935.860</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	26.346.674.106	26.502.209.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.821	45.348
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	610.918.731	3.868.344.867
<b>Cộng</b>	<b>26.957.622.658</b>	<b>30.370.599.609</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>5.753.716.169</b>	<b>30.607.116.858</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.126.804.222	4.946.931.830
Dự phòng phải thu khó đòi	300.696.362	24.470.917.722
Các khoản chi phí quản lý khác	1.326.215.585	1.189.267.306

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	33.378.375.524	1.600.527.175
Các khoản khác	1.043.056.874	475.869.427
<b>Cộng</b>	<b><u>34.421.432.398</u></b>	<b><u>2.076.396.602</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	4.281.495.148	11.138.491.938
Chênh lệch giữa CPSXDD và Giá trị khối lượng dở dang	3.022.392.949	162.643.392.300
Chi phí khác	4.072.560.999	1.236.160.771
<b>Cộng</b>	<b><u>11.376.449.096</u></b>	<b><u>175.018.045.009</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2017, kết quả kinh doanh của công ty là lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.585.246.197	17.497.271.384
Chi phí nhân công	24.577.384.448	42.318.235.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.730.383.370	9.801.060.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.553.352.423	22.364.468.592
Chi phí khác bằng tiền	3.335.539.332	26.866.657.391
<b>Cộng</b>	<b>52.781.905.770</b>	<b>118.847.693.593</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.011.579.897	899.827.825

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.178.953.125

Cho đến ngày 31/12/2017, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Phải thu khác	2.113.600.005
Công ty CP Lilama 3.4	Công ty con	Phải thu khác	119.051.328
		Phải trả khác	400.000.000
Công ty CP Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Công ty con	Phải thu khác	3.192.000
		Phải trả khác	795.000.003

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**5. Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2017, Công ty có thế chấp, cầm cố tài sản cố định để đi vay.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>628.376.159.017</b>	-	<b>628.376.159.017</b>
Vay và nợ thuê tài chính	477.081.285.888	-	477.081.285.888
Phải trả cho người bán	98.601.884.073	-	98.601.884.073
Chi phí phải trả	24.051.496.025	-	24.051.496.025
Các khoản phải trả khác	28.641.493.031	-	28.641.493.031
<b>Số đầu năm</b>	<b>554.122.152.548</b>	<b>83.297.350.625</b>	<b>637.419.503.173</b>
Vay và nợ thuê tài chính	409.775.214.348	83.297.350.625	493.072.564.973
Phải trả cho người bán	102.158.229.281	-	102.158.229.281
Chi phí phải trả	14.011.493.880	-	14.011.493.880
Các khoản phải trả khác	28.177.215.039	-	28.177.215.039

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty là 359.395.637.176 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 286.238.208.827 đồng. Tại thời điểm này, nợ phải trả ngắn hạn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn của Công ty. Khoản lỗ này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty vẫn hoạt động liên tục do đó Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành